CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

MOORE STEPHENS
INTERNATIONAL LIMITED
A member of — *Members in principal cities throughout the world*

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 22 ngày 10/03/2017 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 494.994.220.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm chín tư tỷ, chín trăm chín tư triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng)*

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

Các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON, Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD.

Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON Shanghai Harbour (Trước đây là Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON Shanghai Harbour) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour theo giấy chứng nhận đầu tư số 011032002204 ngày 17 tháng 01 năm 2014. Trong đó, Công ty Cổ phần FECON góp 2.537.250 USD (Hai triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm năm mươi đô la Mỹ), chiếm 50,5% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH tập đoàn xây dựng hạ tầng vịnh cảng Thượng Hải góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị; ông Nguyễn Chí Công góp 25.000 USD (Hai mươi lăm nghìn đô la Mỹ) chiếm 0,5% vốn điều lệ, góp vốn bằng tiền mặt.

Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 50,29% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.

Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các Công ty con được hợp nhất gồm (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần FECON Holdings, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 01/12/2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 32,24% vốn thực góp. Hợp nhất hai Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty Cổ phần FECON Phú Quốc và Công ty Cổ phần FECON - BMT. Công ty Công ty TNHH Đầu tư FECON nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là 41,69% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 011032002731 do UBND Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 69,9% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON, được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107254215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/12/2015 Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 85,57% vốn thực góp.

Công ty Cổ phần FECON South được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 93,16% vốn thực góp.

Công ty TNHH Đầu tư FECON được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107641750 ngày 22/11/2016, Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 100% vốn thực góp.

FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD được thành lập và hoạt động tại Myanmar Công ty Cổ phần FECON nắm giữ 75% vốn thực góp

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/04/2017)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Trần Trọng Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 665/2017/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 28 tháng 7 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1
Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2017

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

		MS	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.209.715.632.499**	**2.246.145.401.267**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**180.020.158.164**	**252.211.387.118**
1.	Tiền	111		151.862.758.164	222.053.987.118
2.	Các khoản tương đương tiền	112		28.157.400.000	30.157.400.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**13.261.405.717**	**13.146.800.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.261.405.717	13.146.800.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.310.564.651.411**	**1.357.552.091.401**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	994.713.913.287	1.130.981.456.329
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.730.702.278	69.732.499.575
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	244.083.193.689	160.588.194.648
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.963.157.843)	(3.750.059.151)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**419.793.471.455**	**319.986.390.336**
1.	Hàng tồn kho	141	5.4	419.793.471.455	319.986.390.336
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**286.075.945.752**	**303.248.732.412**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	2.924.037.329	1.003.092.762
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.153.378.205	20.588.550.415
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	44.877.816	60.755.470
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		256.953.652.402	281.596.333.765
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.123.831.900.755**	**1.086.183.691.037**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.700.011.897**	**3.059.501.888**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.3	5.700.011.897	3.059.501.888
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**759.425.672.708**	**751.783.067.059**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	331.275.131.599	314.255.614.200
	- Nguyên giá	*222*		*562.268.458.079*	*518.761.877.379*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(230.993.326.480)*	*(204.506.263.179)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	183.729.249.613	192.101.430.057
	- Nguyên giá	*225*		*245.323.718.035*	*251.269.603.035*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(61.594.468.422)*	*(59.168.172.978)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.8	244.421.291.496	245.426.022.802
	- Nguyên giá	*228*		*252.877.333.556*	*252.877.333.556*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8.456.042.060)*	*(7.451.310.754)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**73.374.986.178**	**56.570.322.332**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	73.374.986.178	56.570.322.332
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.10**	**249.781.541.620**	**239.608.068.442**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		249.781.541.620	239.608.068.442
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**35.549.688.352**	**35.162.731.316**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	33.980.001.160	33.593.044.124
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.569.687.192	1.569.687.192
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**3.333.547.533.254**	**3.332.329.092.304**

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

		MS	TM	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.059.970.145.331**	**2.097.964.912.235**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.306.458.005.724**	**1.283.366.728.640**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	455.655.507.958	436.049.289.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		79.584.951.055	74.912.257.053
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	12.240.248.877	33.967.618.525
4.	Phải trả người lao động	314		7.747.198.592	5.113.834.496
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	111.220.216.174	182.554.265.401
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.388.636.100	40.038.400
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	80.867.981.992	38.598.458.730
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	552.902.421.430	502.442.102.923
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.850.843.546	9.688.863.274
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**753.512.139.607**	**814.598.183.595**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		362.233.496	362.233.496
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	392.179.696.137	416.703.740.125
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	5.16	356.410.412.463	392.652.412.463
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.559.797.511	4.879.797.511
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**1.273.577.387.923**	**1.234.364.180.069**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	5.17	**1.273.577.387.923**	**1.234.364.180.069**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		494.994.220.000	477.228.540.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		494.994.220.000	477.228.540.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		72.415.303.821	53.938.983.821
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		67.947.587.537	67.947.587.537
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		177.160.999.977	113.199.476.401
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.906.463	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.939.067.561	258.390.719.175
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.064.522.927	113.745.639.339
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.874.544.634	144.645.079.837
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		281.991.302.564	263.658.873.135
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**3.333.547.533.254**	**3.332.329.092.304**

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Văn Cường	Trương Tuấn Tú	Trần Trọng Thắng

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	704.501.985.617	644.227.479.240
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		704.499.788.617	644.227.479.240
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	566.980.858.477	522.802.413.828
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**137.518.930.140**	**121.425.065.412**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	48.555.558.113	50.627.997.659
7.	Chi phí tài chính	22	5.21	77.041.953.483	72.694.676.305
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*45.665.244.540*	*34.931.287.055*
8.	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	**24**		**15.414.012.377**	**11.196.214.798**
9.	Chi phí bán hàng	25	5.22	4.286.188.483	5.246.172.432
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	56.113.666.421	51.600.845.473
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**64.046.692.243**	**53.707.583.659**
12.	Thu nhập khác	31	5.23	5.559.725.196	2.833.033.060
13.	Chi phí khác	32	5.23	6.281.937.739	921.270.528
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.23**	**(722.212.543)**	**1.911.762.532**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+24)**	**50**		**63.324.479.700**	**55.619.346.191**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	8.731.515.509	10.326.597.276
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.307.217	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**54.562.656,974**	**45.292.748.915**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		58.753.866.149	44.446.672.295
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.191.209.175)	846.076.620
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.035	897

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu B 03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	01		**63.324.479.700**	**55.619.346.191**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		30.860.084.132	27.294.673.012
- Các khoản dự phòng	03		(786.901.308)	13.068.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		184.138.511	(444.555.455)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.238.650.114)	(13.190.327.924)
- Chi phí lãi vay	06		45.665.244.540	34.931.287.055
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**86.008.395.461**	**104.223.490.879**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.584.881.153	1.933.110.290
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(99.807.081.119)	(215.726.792.798)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		21.105.287.552	(6.968.015.537)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.307.901.603)	(2.839.610.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.665.244.540)	(34.931.287.055)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.474.422.456)	(23.519.579.881)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.470.785.863	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(17.714.404.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(16.085.299.689)**	**(195.543.090.076)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.524.596.740)	(124.672.912.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.988.596.002	771.107.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.605.717)	(33.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	36.694.158.981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.873.231.250)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	31.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.850.410.272	1.896.913.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(45.800.196.183)**	**(132.283.962.653)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		570.438.224.431	641.817.351.228
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(560.961.645.701)	(403.592.055.617)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19.782.304.211)	(22.383.211.861)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.305.725.481)**	**215.842.083.750**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(72.191.221.353)**	**(111.984.968.979)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**252.211.387.118**	**299.722.576.376**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.601)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**180.020.158.164**	**187.737.607.397**

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	Trần Trọng Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU B 09a - DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 22 ngày 10/03/2017 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 494.994.220.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn trăm chín tư tỷ, chín trăm chín tư triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng)*

Số lao động bình quân trong kỳ : 1800 người

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con		
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%
Công ty Cổ phần Fecon Miltec	50,29%	50,29%
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Habour	51,18%	51,18%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	32,24%	73%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,9%	51%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	93,18%	70%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON	85,57%	85,57%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty CP Xử lý nền FECON Shanghai Habour, Công ty Cổ phần FECON Miltec, Viện nền móng và công trình ngầm, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON, Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON, Công ty cổ phần nông nghiệp thông minh FECON, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2017.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm -10 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:
- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.
Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	68.369.299.832	67.753.088.097
Tiền gửi ngân hàng	83.493.458.332	154.300.899.021
Các khoản tương đương tiền	28.157.400.000	30.157.400.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*28.157.400.000*	*30.157.400.000*
Tổng	**180.020.158.164**	**252.211.387.118**

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**994.713.913.287**	**1.130.981.456.329**
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	152.908.122.089	81.766.131.849
Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	94.395.820.644	77.013.200.000
Công ty CP Địa ốc Đại Quang Minh	25.037.150.218	92.585.688.886
Phải thu các đối tượng khác	722.372.820.336	879.616.435.594
Tổng	**994.713.913.287**	**1.130.981.456.329**

5.3 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**244.083.193.689**	-	**160.588.194.648**	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.031.104.000	-	2.031.104.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
Tạm ứng	198.856.338.881	-	141.765.712.049	-
Ký cược, ký quỹ	29.314.080.273	-	10.286.788.195	-
Phải thu khác	9.465.836.925	-	2.088.756.794	-
Phải thu dài hạn khác	**5.700.011.897**	-	**3.059.501.888**	-
Các khoản phải thu khác	250.000	-	250.000	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	5.699.761.897	-	3.059.251.888	-
Tổng	**249.783.205.586**	-	**163.647.696.536**	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	298.880.858	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.825.959.574	-	17.705.939.649	-
Công cụ, dụng cụ	1.130.137.926	-	1.065.326.795	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	394.435.991.539	-	298.399.933.390	-
Thành phẩm	3.196.683.099	-	1.319.473.542	-
Hàng hóa	1.196.836.102	-	1.196.836.102	-
Hàng gửi bán	7.863.215	-	-	-
Tổng	**419.793.471.455**	-	**319.986.390.336**	-

5.5 Chi phí trả trước

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**2.924.037.329**	**1.003.092.762**
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	526.519.302	430.643.489
Chi phí bảo hiểm	38.571.913	270.048.563
Chi phí mua phần mềm	11.431.424	106.414.840
Chi phí thuê văn phòng	777.957.972	133.971.534
Chi phí sửa chữa	-	27.897.333
Chi phí khác	1.569.556.718	34.117.003
Dài hạn	**33.980.001.160**	**33.593.044.124**
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	17.738.684.592	18.271.024.878
Chi phí quảng cáo	3.920.177.557	5.088.946.040
Chi phí sửa chữa	2.718.968.923	72.766.921
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	4.505.039.516	5.556.253.412
Chi phí phần mềm	300.647.717	511.529.369
Phí bảo hiểm	2.448.885.296	-
Phí đào tạo tuyển dụng	297.514.287	-
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu	1.005.631.038	1.194.444.444
Chi phí khác	1.044.452.234	2.898.079.060
Tổng	36.904.038.489	34.596.136.886

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	16.340.983.364	454.624.776.101	27.579.511.175	1.478.195.759	18.738.410.980	518.761.877.379
Tăng trong kỳ	-	44.014.835.876	3.372.149.091	67.433.818	2.211.399.109	49.665.817.894
Mua trong kỳ	-	30.468.950.876	3.372.149.091	67.433.818	2.211.399.109	36.119.932.894
Mua lại tài sản thuê tài chính		13.545.885.000				13.545.885.000
Giảm trong kỳ	-	5.931.137.012	184.282.000	43.818.182	-	6.159.237.194
Thanh lý, nhượng bán	-	5.931.137.012	184.282.000	43.818.182	-	6.159.237.194
Số dư tại 30/6/2017	16.340.983.364	492.708.474.965	30.767.378.266	1.501.811.395	20.949.810.089	562.268.458.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	5.870.075.593	175.472.013.569	16.328.455.623	744.239.295	6.091.479.099	204.506.263.179
Tăng trong kỳ	419.113.985	24.502.886.370	1.448.718.772	74.178.452	984.159.803	27.429.057.382
Khấu hao trong kỳ	419.113.985	18.866.736.722	1.448.718.772	74.178.452	984.159.803	21.792.907.734
Mua lại tài sản thuê tài chính		5.636.149.648				5.636.149.648
Giảm trong kỳ	-	889.986.274	39.592.656	12.415.151	-	941.994.081
Thanh lý, nhượng bán	-	889.986.274	39.592.656	12.415.151	-	941.994.081
Số dư tại 30/6/2017	6.289.189.578	199.084.913.665	17.737.581.739	806.002.596	7.075.638.902	230.993.326.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	10.470.907.771	279.152.762.532	11.251.055.552	733.956.464	12.646.931.881	314.255.614.200
Tại 30/6/2017	10.051.793.786	293.623.561.300	13.029.796.527	695.808.799	13.874.171.187	331.275.131.599

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *40.376.461.787*

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc,thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	**251.269.603.035**	**251.269.603.035**
Tăng trong kỳ	**7.600.000.000**	**7.600.000.000**
Mua trong kỳ	7.600.000.000	7.600.000.000
Giảm trong kỳ	**13.545.885.000**	**13.545.885.000**
Mua lại tài sản thuê tài chính	13.545.885.000	13.545.885.000
Số dư tại 30/6/2017	**245.323.718.035**	**245.323.718.035**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	**59.168.172.978**	**59.168.172.978**
Tăng trong kỳ	**8.062.445.092**	**8.062.445.092**
Khấu hao trong kỳ	8.062.445.092	8.062.445.092
Giảm trong kỳ	**5.636.149.648**	**5.636.149.648**
Mua lại tài sản thuê tài chính	5.636.149.648	5.636.149.648
Số dư tại 30/6/2017	**61.594.468.422**	**61.594.468.422**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	**192.101.430.057**	**192.101.430.057**
Tại 30/6/2017	**183.729.249.613**	**183.729.249.613**

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	**250.818.050.767**	**1.235.967.532**	**823.315.257**	**252.877.333.556**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**250.818.050.767**	**1.235.967.532**	**823.315.257**	**252.877.333.556**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	**6.608.249.189**	**490.553.128**	**352.508.437**	**7.451.310.754**
Tăng trong kỳ	**925.701.479**	**66.203.328**	**12.826.499**	**1.004.731.306**
Khấu hao trong kỳ	925.701.479	66.203.328	12.826.499	1.004.731.306
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2017	**7.533.950.668**	**556.756.456**	**365.334.936**	**8.456.042.060**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	**244.209.801.578**	**745.414.404**	**470.806.820**	**245.426.022.802**
Tại 30/6/2017	**243.284.100.099**	**679.211.076**	**457.980.321**	**244.421.291.496**

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng - Trường THPT Ý Yên	159.525.000	159.525.000
Dự án khu Resort Phú Quốc	33.368.371.835	31.031.847.331
Chi phí xây dựng phần mềm quản lý SAP	24.599.605.725	24.599.605.725
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	15.247.483.618	779.344.276
Tổng	**73.374.986.178**	**56.570.322.332**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2017		01/01/2017	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-		-	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**249.781.541.620**		**239.608.068.442**	
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	201.291.761.893		192.637.181.772	
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49%	49%	14.700.000.000		14.700.000.000	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	33,75%	36,00%	33.789.779.727		32.270.886.670	
Tổng			**249.781.541.620**	(*)	**239.608.068.442**	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**455.655.507.958**	**455.655.507.958**	**436.049.289.838**	**436.049.289.838**
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	173.235.937.561	173.235.937.561	130.124.919.980	130.124.919.980
GEOHARBOUR Limited	58.233.491.262	58.233.491.262	58.173.946.979	58.173.946.979
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	32.385.769.500	32.385.769.500	32.385.769.500	32.385.769.500
Các đối tượng khác	191.800.309.635	191.800.309.635	215.364.653.379	215.364.653.379
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**455.655.507.958**	**455.655.507.958**	**436.049.289.838**	**436.049.289.838**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2017
Phải nộp	**33.967.618.525**	**33.418.039.350**	**55.145.408.998**	**12.240.248.877**
Thuế giá trị gia tăng	14.159.441.122	18.140.566.104	32.116.281.288	183.725.938
Thuế XNK	-	432.257.210	432.257.210	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.937.269.343	8.731.515.509	17.474.422.456	10.194.362.396
Thuế thu nhập cá nhân	867.929.346	5.450.443.262	4.456.212.065	1.862.160.543
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	2.978.714	508.565.236	511.543.950	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	154.692.029	154.692.029	-
Tổng	**33.967.618.525**	**33.418.039.350**	**55.145.408.998**	**12.240.248.877**
Phải thu	**60.755.470**	**60.176.522**	**44.298.868**	**44.877.816**
Thuế XNK	60.176.522	60.176.522	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	578.948		20.116.826	20.695.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.802.941	2.802.941
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	21.379.101	21.379.101
Tổng	**60.755.470**	**60.176.522**	**44.298.868**	**44.877.816**

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**111.220.216.174**	**182.554.265.401**
Trích trước chi phí các công trình	111.220.216.174	182.554.265.401
Tổng	**111.220.216.174**	**182.554.265.401**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**80.867.981.992**	**38.598.458.730**
Kinh phí công đoàn	444.968.440	591.316.230
Bảo hiểm xã hội	1.101.796.385	247.867.498
Bảo hiểm y tế	178.665.331	35.389.835
Bảo hiểm thất nghiệp	79.095.002	15.671.579
Phải trả phải nộp khác	79.063.456.834	37.708.213.588
Cổ tức phải trả	*55.205.029.380*	-
Shanghai Harbour soft soil treatment engineering C	*12.224.856.479*	*12.224.856.479*
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	*500.000.000*	*500.000.000*
Công ty Cổ phần dịch vụ và đầu tư Trustlink	-	*12.002.211.878*
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An	-	*5.648.459.576*
Phải trả, phải nộp khác	*11.133.570.975*	*7.332.685.655*
Dài hạn	-	-
Tổng	**80.867.981.992**	**38.598.458.730**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	552.902.421.430	552.902.421.430	561.969.720.611	511.509.402.104	502.442.102.923	502.442.102.923
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	6.964.801.872	6.964.801.872	16.405.926.629	67.182.118.310	57.740.993.553	57.740.993.553
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	267.394.014.952	267.394.014.952	264.194.724.951	259.015.710.767	262.215.000.768	262.215.000.768
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình	81.762.939.620	81.762.939.620	67.054.824.721	54.217.624.276	68.925.739.175	68.925.739.175
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch I	93.069.426.341	93.069.426.341	84.749.855.949	33.808.029.949	42.127.600.341	42.127.600.341
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	55.206.023.461	55.206.023.461	65.829.572.429	24.142.697.946	13.519.148.978	13.519.148.978
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	16.693.955.526	16.693.955.526	16.693.955.526	18.816.494.288	18.816.494.288	18.816.494.288
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6.962.689.430	6.962.689.430	6.962.689.430	19.904.110.711	19.904.110.711	19.904.110.711
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN HCM	20.957.632.831	20.957.632.831	37.016.491.670	16.058.858.839	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	3.390.937.397	3.390.937.397	-	1.486.111.276	4.877.048.673	4.877.048.673
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	-	-	-	5.836.785.000	5.836.785.000	5.836.785.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Thú Thiêm	-	-	2.561.679.306	9.440.860.742	6.879.181.436	6.879.181.436
Công ty CP công nghệ cao Bối Cá	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-
Vay các cá nhân	200.000.000	200.000.000	200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU B 09a - DN/HN

	30/6/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**307.158.762.082**	**307.158.762.082**	**8.468.503.820**	**13.210.243.597**	**311.900.501.859**	**311.900.501.859**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (Thời hạn vay 36 tháng)	525.400.000	525.400.000	-	1.406.100.000	1.931.500.000	1.931.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh Thăng Long	-	-	-	272.558.000	272.558.000	272.558.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch 1	41.950.659.815	41.950.659.815	-	5.903.652.233	47.854.312.048	47.854.312.048
SHOWA LEASING .,LTD	9.773.400.000	9.773.400.000	-	1.378.200.000	11.151.600.000	11.151.600.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei	44.116.172.319	44.116.172.319	135.503.820	-	43.980.668.499	43.980.668.499
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	3.621.814.652	3.621.814.652	-	611.000.000	4.232.814.652	4.232.814.652
Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín	3.997.916.636	3.997.916.636	7.600.000.000	3.602.083.364	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - CN Mỹ Đình	4.877.048.660	4.877.048.660	-	-	4.877.048.660	4.877.048.660
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - Chi nhánh Thăng Long	696.350.000	696.350.000	733.000.000	36.650.000	-	-
Trái phiếu thường						
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	197.600.000.000	197.600.000.000	-	-	197.600.000.000	197.600.000.000
Thuê tài chính	**85.020.934.055**	**85.020.934.055**	-	**19.782.304.211**	**104.803.238.266**	**104.803.238.266**
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.736.126.257	28.736.126.257	-	8.993.718.395	37.729.844.652	37.729.844.652
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	46.024.000.000	46.024.000.000	-	9.210.000.000	55.234.000.000	55.234.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	10.260.807.798	10.260.807.798	-	1.578.585.816	11.839.393.614	11.839.393.614
Tổng	**945.082.117.567**	**945.082.117.567**	**570.438.224.431**	**544.501.949.912**	**919.145.843.048**	**919.145.843.048**

b. Nợ thuê tài chính

	6 tháng năm 2017			6 tháng năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.609.586.063	1.615.867.668	8.993.718.395	13.012.119.331	1.520.802.958	11.491.316.373
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11.935.102.725	2.725.102.725	9.210.000.000	4.989.451.876	3.307.556.388	1.681.895.488
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2.059.086.148	480.500.332	1.578.585.816	9.805.331.833	595.331.833	9.210.000.000
Tổng	**24.603.774.936**	**4.821.470.725**	**19.782.304.211**	**27.806.903.040**	**5.423.691.179**	**22.383.211.861**

(1)Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô

Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015
Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác
(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/15118 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm
Hạn mức: 500.000.000.000 VND
- Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 VND
- Bảo lãnh, L/C: 250.000.000.000VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Tài trợ thương mại và Các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật
Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng: Tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực
Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bên cho vay chấp thuận theo từng phương án vay vốn
Lãi suất: VND 7,5%/năm; Ngoại tệ khác: Theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm bên vay nhận nợ
Biện pháp bảo đảm:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09093 ngày 30/11/2009, giá trị định giá lại là 1.506 triệu đồng;
- 02 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/09052 ngày 06/08/2009, giá trị định giá lại là 2.808 triệu đồng;
- 03 ROBOT ép cọc tự hành theo HĐTC số HKI-HĐTC/10033 ngày 07/04/2010, giá trị định giá lại là 6.218 triệu đồng;
- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 30U – 6472 và 30U – 6059 theo HĐTC số HKI-HĐTC/09092 ngày 16/11/2009, giá trị định giá lại là 103 triệu đồng;
- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62 theo HĐTC số HKI-HĐTC/11013 ngày 31/03/2011, giá trị định giá lại là 3.637 triệu đồng;
- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng (diện tích 494,47m2) theo HĐTC số HKI-HĐTC/09095 ngày 01/12/2009, giá trị định giá lại là 11.560 triệu đồng;
- 01 ô tô hiệu FORD EVEREST, BKS: 31H-0312 theo HĐTC số HKI-HĐTC/10121 ngày 07/12/2010, giá trị định giá lại là 168 triệu đồng;
- 02 Sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết theo HĐCC số HKI-HĐCC/10011 ngày 04/03/2010. Trị giá 1.600 triệu đồng;
- Máy đóng cọc thủy lực bánh xích đã qua sử dụng theo HĐTC số HKI-HĐTC/13043 ngày 07/06/2013. Trị giá 2.065 triệu đồng.

Tổng giá trị: 29.665 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 001/2014/HĐTD-HM/PVB-CNTB với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình
Hạn mức:

- Cho vay ngắn hạn: 50.000.000.000 VND
- Bảo lãnh: 50.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh
Lãi suất: Biến đổi
Thời hạn cho vay: Tối đa 9 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể cho từng Khế ước nhận nợ
Biện pháp bảo đảm: Các khoản phải thu đã hình thành của bên được cấp tín dụng, trong đó ưu tiên nhận một trong các khoản phải thu đã hình thành của các công trình FECON thi công trong nghành Dầu khí (như dự án Long Phú I, Nhiệt điện Thái Bình, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn…) và ký thỏa thuận quản lý nguồn thu đã hình thành này.

5.16 Trái phiếu phát hành

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu						
a. Trái phiếu phát hành						
- Phát hành theo mệnh giá	356.410.412.463			392.652.412.463		
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	279.187.288.497	6%	3 năm	279.187.288.497	6%	3 năm
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam) (2)	51.660.304.375	6%	3 năm	51.660.304.375		
+ Quỹ MUTUAL FUND ELITE	11.455.608.782	6%	3 năm	27.705.608.782		
+ Vietnam Holding LTD	14.107.210.809	6%	3 năm	34.099.210.809		
Tổng	**356.410.412.463**			**392.652.412.463**		

(1) Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.
Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

(2) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/HĐTP/VCBS-FCN giữa Công ty Cổ phần FECON và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/06/2015
Số lượng: 100.000 TP
Mệnh giá: 1000.000 VND/TP
Tổng mệnh giá: 100.000.000.000 VND
Mục đích sử dụng số tiền thu được: Đầu tư mua máy móc thiết bị; Đầu tư liên kết hợp tác với các đối tác cùng ngành; Góp vốn thành lập doanh nghiệp chuyên sâu về công trình ngầm; Bổ sung vốn lưu động.
Lãi suất: 6,0%/năm
Thời hạn: 3 năm

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**457.228.540.000**	**34.538.983.821**	**-**	**62.896.154.025**	**-**	**221.860.693.062**	**219.205.355.390**	**995.729.726.298**
Tăng vốn	20.000.000.000	19.400.000.000		-	-	-	-	39.400.000.000
Lãi trong năm	-	-		-	-	175.681.561.186	-	175.681.561.186
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2016						(10.601.686.851)		(10.601.686.851)
Trích lập các quỹ				50.303.322.376		(60.224.508.978)	-	(9.921.186.602)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(45.722.854.000)	-	(45.722.854.000)
Tăng trong năm	-	-	67.947.587.537	-	-		44.453.517.745	112.401.105.282
Giảm khác	-	-		-	-	(22.602.485.244)	-	(22.602.485.244)
Số dư tại 31/12/2016	**477.228.540.000**	**53.938.983.821**	**67.947.587.537**	**113.199.476.401**	**-**	**258.390.719.175**	**263.658.873.135**	**1.234.364.180.069**
Số dư tại 01/01/2017	**477.228.540.000**	**53.938.983.821**	**67.947.587.537**	**113.199.476.401**	**-**	**258.390.719.175**	**263.658.873.135**	**1.234.364.180.069**
Tăng vốn	17.765.680.000	18.476.320.000	-	-	-	-	-	36.242.000.000
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	58.753.866.149	-	58.753.866.149
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	18.332.429.429	18.332.429.429
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2017	-	-		-		(7.879.321.515)	-	(7.879.321.515)
Trích lập các quỹ				63.961.523.576	128.906.463	(63.610.121.105)	-	480.308.934
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(49.499.422.000)	-	(49.499.422.000)
Giảm khác	-	-		-	-	(17.216.653.143)	-	(17.216.653.143)
Số dư tại 30/6/2017	**494.994.220.000**	**72.415.303.821**	**67.947.587.537**	**177.160.999.977**	**128.906.463**	**178.939.067.561**	**281.991.302.564**	**1.273.577.387.923**

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	477.228.540.000	457.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	17.765.680.000	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	494.994.220.000	477.228.540.000
Cổ tức	49.499.422.000	45.722.854.000
Trích lập quỹ	63.610.121.105	60.224.508.978

c. Cổ phiếu

	30/6/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**49.499.422**	**47.722.854**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**49.499.422**	**47.722.854**
Cổ phiếu phổ thông	49.499.422	47.722.854
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**49.499.422**	**47.722.854**
Cổ phiếu phổ thông	49.499.422	47.722.854
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	58.202.235.206	61.089.502.078
Doanh thu xây lắp	617.747.061.495	564.086.852.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.552.688.916	19.051.124.611
Tổng	**704.501.985.617**	**644.227.479.240**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn hàng bán	58.015.154.801	59.851.595.669
Giá vốn của hoạt động xây lắp	486.619.354.970	450.941.639.205
Giá vốn của dịch vụ	22.346.348.706	12.009.178.954
Tổng	**566.980.858.477**	**522.802.413.828**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.904.888.555	2.009.634.296
Doanh thu bán khoản đầu tư	46.345.165.557	47.395.005.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.925.768	447.900.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	294.578.233	775.457.424
Tổng	**48.555.558.113**	**50.627.997.659**

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí lãi vay	45.665.244.540	34.931.287.055
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	30.239.090.909	36.985.419.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	195.064.279	3.344.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	794.712.911	774.624.485
Chi phí tài chính khác	147.840.844	-
Tổng	**77.041.953.483**	**72.694.676.305**

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí bán hàng	**4.286.188.483**	**5.246.172.432**
Chi phí nhân viên	2.728.992.792	3.860.000.197
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	140.417.674	-
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	14.924.344	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.641.386	360.000
Chi phí bằng tiền khác	98.212.287	-
Chi phí quản lý	**56.113.666.421**	**51.600.845.473**
Chi phí nhân viên quản lý	33.029.332.785	29.998.708.664
Chi phí vật liệu quản lý	736.456.268	83.548.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.825.541.991	1.379.589.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.766.516.141	1.732.262.045
Thuế phí và lệ phí	1.966.262.050	3.783.275.202
Chi phí dự phòng	(1.280.000.000)	13.068.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.374.871.930	8.150.391.688
Chi phí bằng tiền khác	6.694.685.256	6.460.001.967
Tổng	**60.399.854.904**	**56.847.017.905**

5.23 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	4.988.596.002	771.107.909
Thu tiền bồi thường	104.500.000	118.399.533
Thuê văn phòng	83.404.180	
Thu từ hội nghị Geotech	-	1.917.461.409
Các khoản khác	383.225.014	26.064.209
Tổng	**5.559.725.196**	**2.833.033.060**
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	30.084.902	762.017.000
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5.151.355.180	-
Chi phí thuê văn phòng	87.933.300	-
Chi phí nộp phát thuế và phạt vi phạm hành chính	205.043.155	22.379.566
Chi phí khác	807.521.202	136.873.962
Tổng	**6.281.937.739**	**921.270.528**
Lợi nhuận khác	**(722.212.543)**	**1.911.762.532**

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.731.515.509	10.326.597.276
Tổng	**8.731.515.509**	**10.326.597.276**

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.562.656.974	45.292.748.915
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(4.191.209.175)	846.076.620
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	58.753.866.149	44.446.672.295
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	*7.879.321.515*	*3.425.368.169*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.874.544.634	41.021.304.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	49.134.239	45.722.854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.035	897

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu		-	-
Phải trả người bán		**173.235.937.561**	**126.106.206.101**
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	173.235.937.561	126.106.206.101
Trả trước cho người bán		**9.222.183.881**	-
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	9.222.183.881	16.004.375.148

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Các giao dịch bán hàng			
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	49.176.249.652	34.159.869.266
Tổng		**49.176.249.652**	**34.159.869.266**
Các giao dịch mua hàng			
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	247.303.970.286	194.989.639.168
Tổng		**247.303.970.286**	**194.989.639.168**

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Vương Cường	Trương Tuấn Tú	Trần Trọng Thắng